

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	15,750 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.4%	10.1%	8.6%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	1.93 (Ba2) Cảnh báo
---	---------------------------

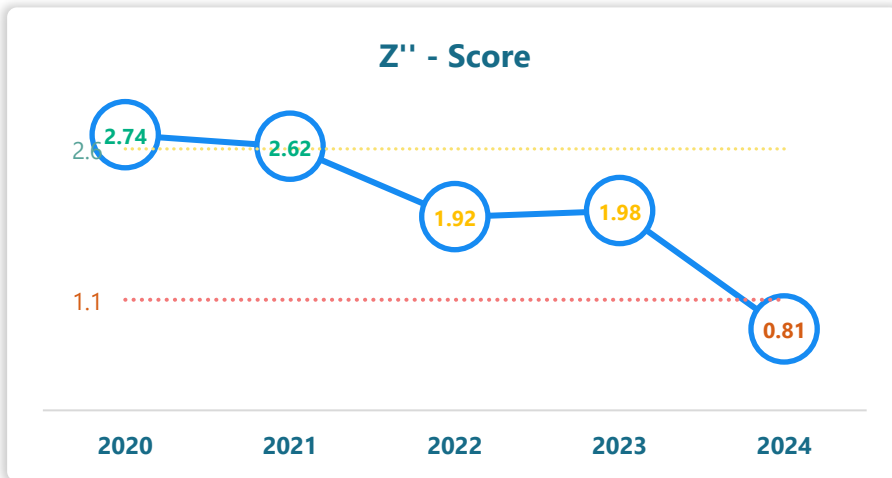
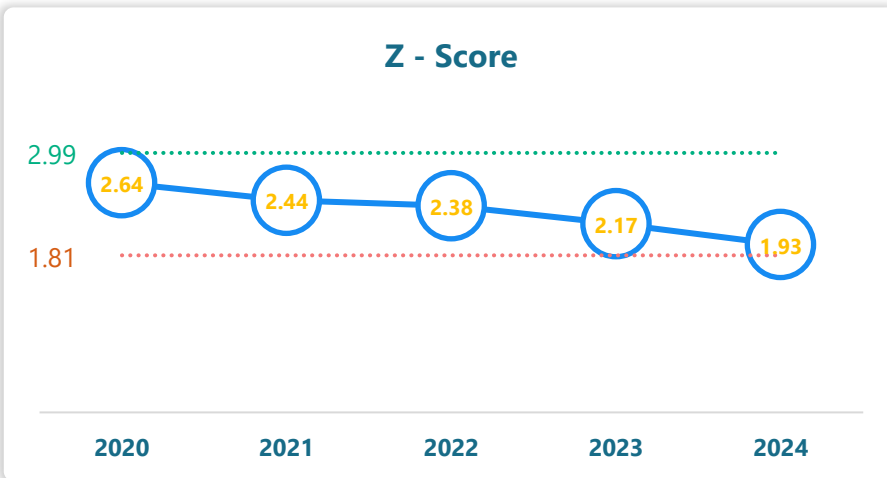
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	0.81 (B3) Nguy hiểm
---	---------------------------

DT thuần	2024	YoY
	4,290	▲ 746
	tỷ VNĐ	▲ 21.0%

LN sau thuế	2024	YoY
	116	▲ 14.0
	tỷ VNĐ	▲ 13.6%

ROE	2024	+/- YoY
	12.4%	▲ 1.0%

ROA	2024	+/- YoY
	3.9%	▲ 0.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.93** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **PGC** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

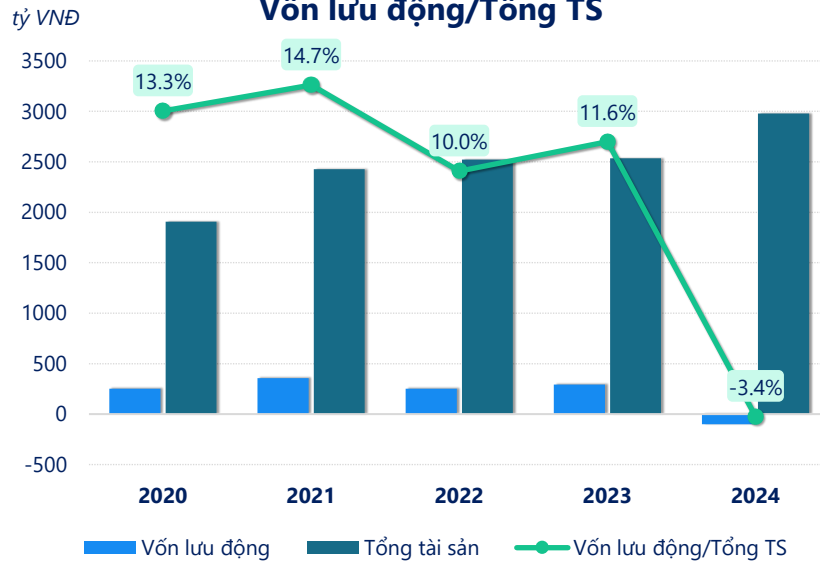
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PGC** năm **2024** đạt **0.81**, thấp hơn so với năm 2023 (1.98). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **PGC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 21.0%** đạt **4,290** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 13.6%** đạt **115.7** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (HSX: PGC)

Vốn lưu động/Tổng TS

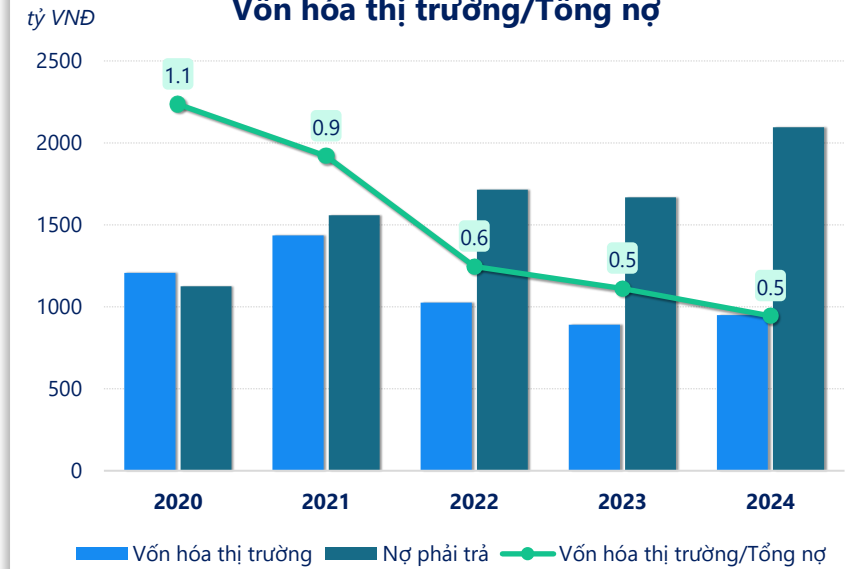


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

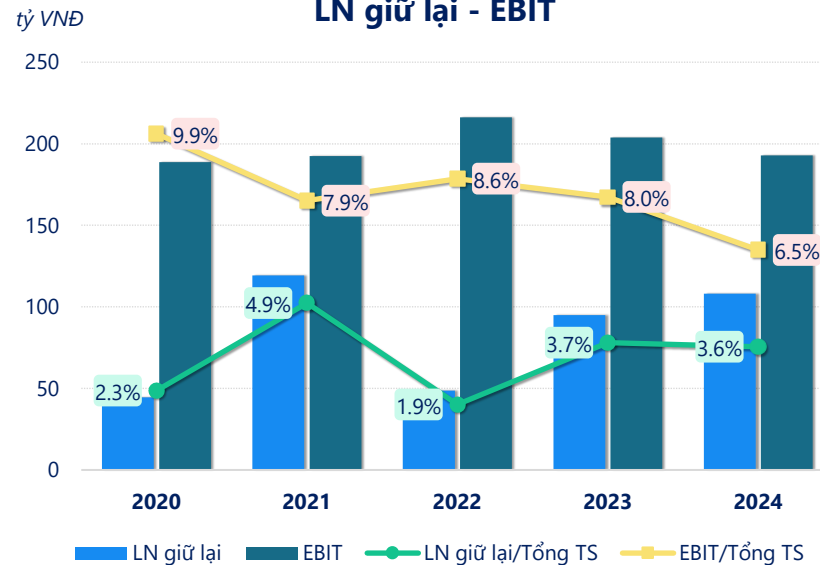
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

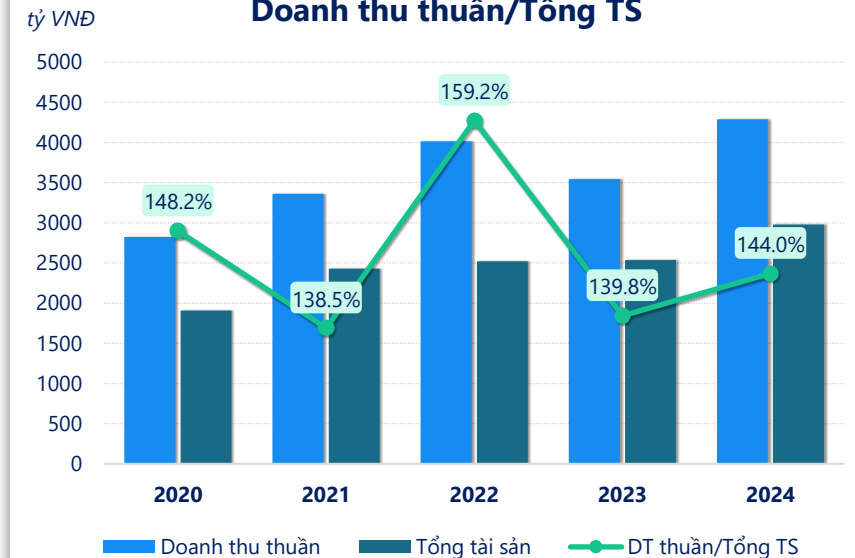
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,980	2,536	17.5%
Tài sản ngắn hạn	1,921	1,896	1.3%
Tiền và tương đương tiền	92.2	69.3	32.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,088	1,205	-9.7%
Phải thu ngắn hạn	511	415	23.2%
Hàng tồn kho	210	176	19.7%
Tài sản ngắn hạn khác	19.3	30.5	-36.5%
Tài sản dài hạn	1,059	640	65.4%
Phải thu dài hạn	0.11	0.18	-38.0%
Tài sản cố định	294	299	-1.9%
Bất động sản đầu tư	0	6.28	-100%
Tài sản dở dang	8.44	8.32	1.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	500	77.0	550%
Tài sản dài hạn khác	256	249	2.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,096	1,667	25.7%
Nợ ngắn hạn	2,021	1,601	26.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,171	1,163	0.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	723	318	127%
Nợ dài hạn	75.0	65.7	14.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	884	869	1.7%
Vốn chủ sở hữu	884	869	1.7%
Vốn điều lệ	603	603	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,825	3,363	4,014	3,544	4,290
Giá vốn hàng bán	2,191	2,791	3,405	2,884	3,550
Lợi nhuận gộp	633	572	610	660	740
Doanh thu HĐTC	46.4	54.7	81.9	93.8	92.6
Chi phí TC	34.1	32.7	64.0	75.3	56.7
Chi phí lãi vay	31.9	32.4	56.0	68.2	43.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	346	312	338	382	418
Chi phí QLDN	150	130	136	162	215
LN thuần từ HĐKD	150	151	153	134	143
Lợi nhuận khác	6.91	8.59	6.94	1.24	6.11
LN trước thuế	157	160	160	136	149
Lợi nhuận sau thuế	125	126	127	102	116
LNST của CĐ cty mẹ	117	120	121	95.3	108

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	193	82.0	204	-88.9	346
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.3	-395	-111	46.4	-254
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-161	318	-101	60.7	-69.8
Tiền đầu kỳ	42.4	53.6	58.9	51.1	69.3
Lưu chuyển tiền thuần	11.1	5.35	-7.76	18.2	22.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	53.6	58.9	51.1	69.3	92.2